

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2018/DS-PT**

Ngày: **21 - 8- 2018**

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Bà Đàm Thị Minh Hương

Ông Hà Quang Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Dư - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018 về Tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lương Đình S; sinh năm 1941; Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Xuân M; sinh năm 1951; Địa chỉ: tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đoàn Thị S. Có mặt

3.2. Chị Nông Thị H. Có mặt

3.3. Anh Phạm Xuân C. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Xuân C: Chị Nông Thị H (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/8/2018)

Cùng địa chỉ: tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

3.4. Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; địa chỉ: tổ 2, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn B: Ông Hoàng Hữu N – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn B. Vắng mặt

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà Nông Thị M; Địa chỉ: tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4.2. Ông Liêu Văn H; Địa chỉ: tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4.3. Ông Hoàng Văn K; Địa chỉ: tổ 11a, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4.4. Bà Hoàng Thị N; Địa chỉ: tổ 14a, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4.5. Bà Triệu Thị S1; Địa chỉ: tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lương Đình S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Đình S trình bày:

Lô đất đang tranh chấp với bị đơn Phạm Xuân M là thửa 433, tờ bản đồ 48, diện tích 578,2m² đo đạc năm 2012, có tranh chấp từ tháng 9 năm 1997 đến nay. Lô đất có nguồn gốc: Năm 1982 ông Lương Đình S khai phá trồng sắn. Năm 1984 thành lập Công ty Lâm nghiệp C, ông Thăng Viết V là giám đốc đã cử ông Nguyễn Thanh H2 phụ trách xây dựng cơ bản đến gặp ông S lấy bãi đất trồng sắn để làm kho xăng dầu. Cuối năm 1993 Công ty Lâm nghiệp giải thể, ông S tiếp tục trồng vào khu đất đó 20 gốc mơ theo hai địa đường ô tô lên lấy xăng và 04 gốc tre. Khu đất có phía Đông giáp M – T và ông Q; phía Nam giáp nhà N – T; phía Bắc giáp nhà Hoàng K; phía Tây là xưởng gỗ Lâm trường C. Năm 1996 vợ ông M hỏi ông S cho trồng sắn xen vào hàng cây mơ của ông, ông đồng ý. Tháng 9/1997 ông S đưa con đi học, khi về 20 cây mơ và 04 gốc tre của ông S đã bị ủi phá hết, ông S đến quán nhà ông M nói chuyện thì xảy ra tranh chấp, ông S đã có nhiều đơn gửi đến Ủy ban nhân dân thị trấn vào năm 1997, 1998 đề nghị giải quyết, UBND thị trấn đã mời ông ra giải quyết hai lần nhưng ông không nhất trí. Năm 2013 ông S lại có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn B giải quyết và Ủy ban nhân dân đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn gỡ bỏ tài sản trên đất để trả cho ông 1/3 thửa đất là 163,7m², ông lấy phần giáp đường lên trường nghề theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 09/3/2018 kèm theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 01/02/2018.

** Tại Bản tự khai ngày 07/3/2016, Biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phạm Xuân M trình bày:*

Khu đất tranh chấp có nguồn gốc: Năm 1985 Lâm trường san ủi làm kho xăng. Trước khi Lâm trường san ủi thì khu đất đó là bãi hoang. Lâm trường sử dụng làm kho xăng từ 1985 đến cuối năm 1990 không sử dụng nữa, đến đầu năm 1991 gia đình ông M đến Lâm trường làm hợp đồng gieo ươm cây con theo dự án 327 cho Lâm trường trên toàn bộ diện tích kho xăng đến hết năm 1995 kết thúc gieo ươm theo kế hoạch, gia đình ông M đến Lâm trường đặt vấn đề sử dụng khu kho xăng làm nhà ở và được Lâm trường đồng ý xác nhận vào đơn cho gia đình ông sử dụng để làm nhà trên toàn bộ diện tích kho xăng và đơn được gửi đến Ủy ban nhân dân thị trấn B, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thị trấn B đã đến khu đất giao toàn bộ khu kho xăng cho gia đình ông M làm nhà ở. Quý II năm 1996 ông M thuê máy xúc san mặt bằng để làm nhà ở từ đó đến nay và nộp thuế hàng năm cho Nhà nước. Năm 1998 đã được đo để làm sổ đỏ nhưng do gia đình có giấy tờ mượn đất Lâm trường nên xét không đủ điều kiện cấp giấy. Năm 2011 bà S lại có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vướng dự án làm đường nên dừng làm bì đỏ, đến nay chưa được cấp bì đỏ. Nay ông S khởi kiện cho rằng ông mượn đất của ông S là không đúng và không đồng ý yêu cầu chia đất cho ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị S trình bày: Bà là vợ ông Phạm Xuân M. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng của thửa đất tranh chấp với ông Lương Đình S bà thống nhất với lời khai của ông M. Trên đất hiện nay có ngôi nhà gỗ 3 gian, 01 bếp và 01 bể chứa nước 4m² vợ chồng bà làm năm 1996 và có trồng các cây ăn quả như sầu, trám đen. Năm 2005 chuyển nhượng cho con trai là Phạm Xuân C và con gái là Phạm Thị H1 sử dụng. Con trai Phạm Xuân C và vợ là Nông Thị H đã xây dựng thêm một nhà cấp 4, quán nước, quán Karaoke và một số công trình phụ trên đất. Việc xây nhà không được cấp phép, việc chuyển nhượng đất cũng không làm giấy tờ. Tháng 10/2013 vợ chồng bà có chuyển nhượng cho chị Nông Thị H2 (Chị gái của Nông Thị H) khoảng 100m² đất để làm nhà ở, việc chuyển nhượng được thỏa thuận bằng miệng. Tháng 3/2014 chị H2 đã xây một nhà cấp 4 ba gian bao gồm nhà, công trình phụ, sân, hàng rào và một số cây ăn quả. Nay ông S yêu cầu trả một lô đất phần giáp đường lên trường nghề, trên đất có ngôi nhà gỗ 3 gian và nhà khung sắt mái tôn lạnh và một số cây cảnh khác bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị H trình bày: Năm 2004 chị về làm dâu và sống chung với gia đình chồng tại thửa đất đang tranh chấp, đến tháng 5/2009 bố mẹ chồng chị (Ông M và bà S) chuyển chỗ ở khác nên giao lại đất và nhà cho vợ chồng chị quản lý, sử dụng để phát triển kinh tế. Quá trình vợ chồng chị sử dụng đã xây dựng thêm một số công trình như: san nền, xây tường rào, xây nhà ở và các công trình phụ, trồng một số cây ăn quả và hoa...Nay ông S yêu cầu đòi lấy đất chị không đồng ý. Nếu kết quả giải quyết

buộc gia đình chị phải giao đất cho ông S thì chị yêu cầu ông S phải bồi thường toàn bộ tài sản trên đất như kết quả định giá ngày 04/8/2017. Còn nếu đất thuộc Ủy ban nhân dân thị trấn quản lý và chưa yêu cầu lấy đất, gia đình chị vẫn được sử dụng thì chị chưa yêu cầu giải quyết phần tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Xuân C trình bày: Nhất trí với ý kiến của chị Nông Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn B trình bày: Tại thời điểm này thửa đất đang có tranh chấp là thửa 433, tờ bản đồ 48, diện tích 578,2m² đo đạc năm 2012 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân nào và hiện nay thửa đất nằm trong quy hoạch đất hạ tầng sử dụng đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn B. Mặc dù hiện nay hộ gia đình ông M sử dụng nhưng quyền quản lý vẫn thuộc về Ủy ban nhân dân thị trấn B. Tuy nhiên, hiện tại Ủy ban nhân dân thị trấn B vẫn chưa có kế hoạch sử dụng đất nên vẫn đồng ý cho các hộ sử dụng đến khi nào Ủy ban nhân dân thị trấn có nhu cầu sử dụng sẽ thu hồi lại.

Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C áp dụng: Điều 26, 35, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 100, 101, 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lương Đình S về việc yêu cầu ông Phạm Xuân M trả lại cho ông phần đất có diện tích 163,7m² tại thửa đất số 433, tờ bản đồ 48 với tổng diện tích cả thửa là 578,2m², địa chỉ tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- Về án phí: Ông Lương Đình S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2018 ông Lương Đình S có đơn kháng cáo và ngày 14/5/2018 có Đơn kháng cáo sửa đổi bổ sung theo yêu cầu của Tòa án. Nội dung: kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tháo dỡ 02 nếp nhà giáp đường lên trường dạy nghề và được sử dụng một lô đất có diện tích 163,7m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu tháo dỡ 02 nếp nhà giáp đường lên trường dạy nghề và được sử dụng một lô đất có diện tích 163,7m² tại thửa đất số 433; Địa chỉ tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Tại phiên tòa yêu cầu giải quyết buộc bị đơn bồi thường 20 cây mơ và 04 gốc tre.

Bị đơn có ý kiến: Đất tranh chấp gia đình ông M không được mượn ông S, mà mượn của Ủy ban nhân dân thị trấn B làm nhà ở từ năm 1996 đến nay.

Đất vẫn thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn B, khi nào Ủy ban nhân dân cần sử dụng sẽ trả lại Ủy ban. Do vậy, không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Bà Đoàn Thị S đồng ý với ý kiến của ông M.

Chị Nông Thị H không đồng ý kháng cáo của ông Lương Đình S.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lương Đình S. Đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn B và đang nằm trong quy hoạch, ông M mượn đất UBND và đất có tranh chấp liên tục nên không có cơ sở công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Xuân M. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Đình S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về kháng cáo của nguyên đơn Lương Đình S yêu cầu bị đơn Phạm Xuân M phải chia cho nguyên đơn sử dụng một lô đất có diện tích 163,7m² và tháo dỡ 02 nếp nhà giáp đường lên trường dạy nghề nằm trong thửa đất số 433 có tổng diện tích 578,2m², tờ bản đồ 48 tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Theo Biên Bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2017 xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông S với ông M là 126,5m², nằm trong thửa 433, tờ bản đồ 48 có tổng diện tích 578,2m² mang tên Phạm Xuân C và Nông Thị H. Trên đất tranh chấp có 01 nhà gỗ 3 gian, mái lợp Prôximăng, không có tường, trần bằng gỗ ông M khai dựng năm 1996; Một nhà khung thép mái lợp tôn lạnh của vợ chồng anh Phạm Xuân C và chị Nông Thị H; Một cây sưa, một cây đào, một số chậu hoa cây cảnh.

[3] Theo Biên bản xem xét tại chỗ ngày 01/02/2018 xác định diện tích đất tranh chấp là 163,7m². Tài sản trên đất: như xác định ngày 21/6/2017.

[4] Ông Lương Đình S khai năm 1982 ông khai phá để trồng sắn, đến năm 1984 Công ty Lâm nghiệp huyện C lấy làm kho xăng, đến năm 1991- 1992 Công ty Lâm nghiệp không sử dụng nữa vì vậy ông tiếp tục đến canh tác trên khu đất đó. Khi ông giao đất cho Công ty Lâm nghiệp không có giấy tờ và khi Công ty Lâm nghiệp chuyển đi cũng không có giấy tờ giao lại đất cho ông. Ông Lý Phương S1 – Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp C cung cấp: “Lâm trường đã

tiến hành rà soát nhưng không tìm thấy hồ sơ, tài liệu nào liên quan đến khu đất tranh chấp” (BL60). Ông Hoàng Văn H1 Giám đốc Lâm trường từ năm 1990-1999 cung cấp: “Từ 1984 đến 1991 Lâm trường sử dụng khu đất hiện tranh chấp làm kho xăng. Khi Lâm trường sử dụng đất không thấy tài liệu hồ sơ nào xin cấp hay mượn khu đất trên”.

[5] Tại văn Bản số 481 ngày 10/8/2016 của UBND thị trấn B, huyện C có nội dung: *“Thửa đất 433 (đang tranh chấp), tờ bản đồ 48 trước đây là của Lâm trường C sử dụng làm kho xăng dầu từ năm 1984, đến khoảng những năm 1990-1992 thì không sử dụng. Trước khi kho xăng dầu sử dụng khu đất đó UBND thị trấn không có hồ sơ xác định đơn vị, cá nhân nào quản lý”. Theo Hồ sơ địa chính năm 1998 thuộc thửa số 367, tờ bản đồ 35, diện tích 867m² thì chủ sử dụng thửa đất trên là bà Đoàn Thị S (Vợ của ông Phạm Xuân M). Năm 2000 gia đình có kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do gia đình có Giấy mượn đất Lâm trường nên xét không đủ điều kiện cấp Giấy. Năm 2011 vợ ông M lại có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ nhưng không đủ điều kiện cấp giấy vì vướng quy hoạch đường giao thông”.*

[6] Tại Văn bản số 65/TL-TNMT ngày 28/11/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xác định: *“Đối với thửa đất số 433, tờ bản đồ 48, diện tích 578,2m² theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.”*

[7] Tại phiên tòa ông M trình bày năm 1998 thửa đất số 367, tờ bản đồ 35, diện tích 867m² đứng tên bà Đoàn Thị S. Năm 2005 ông M, bà S cho con gái là Phạm Thị H1 sử dụng một phần đất nay là thửa 434 và con trai Phạm Xuân C sử dụng một phần, nay là thửa 433, cùng tờ bản đồ số 48 đo đạc năm 2012.

[8] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy ông Lương Đình S không có tên trên bản đồ hay sổ địa chính đối với khu đất tranh chấp, ông không có giấy tờ pháp lý liên quan đến khu đất tranh chấp. Còn theo Hồ sơ địa chính năm 1998, đất tranh chấp thuộc thửa số 367, tờ bản đồ 35, diện tích 867m² thì chủ sử dụng thửa đất là bà Đoàn Thị S (Vợ của ông Phạm Xuân M). Nay là thửa 434 mang tên Phạm Thị H1 và thửa 433 đứng tên Phạm Xuân C và Nông Thị H, cùng tờ bản đồ số 48 đo đạc năm 2012.

[9] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp: Người làm chứng Nguyễn Nhật Tiến xác định năm 1995 ông S có trồng 02 bụi tre và khoảng 20 cây mơ trên khu đất tranh chấp. Khi cây mơ cao khoảng 1m và cây tre có măng thì thấy ông M san ủi đất đó để làm nhà và sử dụng đất đến nay. Bà Dương Thị M, Triệu Thị S1, Nông Thị M, ông Nông Văn Đ cũng khai thấy ông S trồng tre, mơ trên đất sau khi kho xăng chuyển đi. Việc ông S cho rằng ông M san đất năm 1997 đã san cả 20 cây mơ và 04 khóm tre ông trồng trên đất, nhưng sự việc không được lập biên bản. Những người làm chứng: ông Trương Quốc T - Phó Giám đốc Lâm trường C xác nhận ngày 20/10/2000 vào đơn của ông Phạm Xuân M trình bày về việc ngày 14/7/1997 chị T đòi đất gia đình ông M mượn để sử dụng, ông M khó khăn về chỗ ở nên đã có đơn xin mượn mảnh đất

kho xăng cũ gia đình đã mượn để ươm cây để làm nhà ở. Lâm trường đồng ý cho ông M sử dụng đất kho xăng làm nhà ở. Đồng thời ông Trương Quốc T cũng xác nhận năm 1991-1996 có giao cho gia đình ông M thực hiện gieo ươm cây tại khu vực kho xăng. Ông Ngọc Đình T1 trình bày “Sau khi kho xăng chuyển đi thì ông M làm đơn xin Lâm trường huyện C cho sử dụng đất làm nhà... Ủy ban nhân dân thị trấn B... Khi đó tôi làm Phó Chủ tịch UBND thị trấn và cán bộ địa chính xuống thực địa kiểm tra thì ông M đã san ủi đất xong. Sau đó UBND thị trấn đồng ý cho ông M mượn đất để làm nhà khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng thì ông M mới phải trả lại đất...”. Bà Nguyễn Thị T trình bày khoảng năm 1991-1995 bà được cùng với ông M bà S gieo ươm cây con tại khu vực kho xăng Lâm trường. Từ các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của những người làm chứng nêu trên, xét thấy không có đủ căn cứ xác định ông S có trồng tre, cây mơ trên đất và bị ông M san hết năm 1997. Có căn cứ xác định ông Phạm Xuân M đã san ủi đất làm nhà ở trên khu đất tranh chấp từ năm 1997 đến nay.

[10] Nguyên đơn khai có cho bà S vợ ông M mượn đất trồng xen cây sắn vào chỗ trồng mơ, nhưng bà S không thừa nhận được mượn đất ông S. Ông S không cung cấp được tài liệu về việc cho bà S mượn đất, không có người làm chứng nên không có căn cứ xác định ông S cho bà S mượn đất.

[11] Việc sử dụng đất của ông M, vợ chồng ông M khai được Ủy ban nhân dân thị trấn B cho mượn, người trực tiếp giao đất cho mượn là ông Ngọc Đình T1 khi đó là Phó chủ tịch UBND thị trấn. Người làm chứng là ông Ngọc Đình T1 cũng xác định khi đó ông là Phó Chủ tịch UBND thị trấn B và cán bộ địa chính xuống thực địa kiểm tra thì ông M đã san ủi đất xong. Sau đó UBND thị trấn đồng ý cho ông M mượn đất để làm nhà, đến khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng ông M mới phải trả lại đất. Tuy nhiên, hiện nay UBND thị trấn không có hồ sơ, tài liệu lưu giữ về việc cho ông M mượn thửa đất trên.

[12] Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác định ông M bà S đã làm nhà ở trên đất, sử dụng đất từ năm 1997 đến nay. Tuy nhiên, việc sử dụng đất có tranh chấp kéo dài, hơn nữa ông M và bà S, ông T1 xác định đất gia đình ông M sử dụng được UBND thị trấn cho mượn và theo Quyết định số 62/QĐ-UB ngày 14/01/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của Thị trấn B, huyện C thì thửa đất hiện đang tranh chấp nằm trong quy hoạch là đất phát triển hạ tầng nên ông M không có đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất.

[13] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lương Đình S đòi bị đơn Phạm Xuân M chia cho sử dụng một lô đất có diện tích 163,7m² và buộc Bị đơn tháo dỡ 02 nếp nhà giáp đường lên trường dạy nghề nằm trong thửa đất số 433 có tổng diện tích 578,2m², tờ bản đồ 48 tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông S không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, kháng cáo của ông S không có căn cứ chấp nhận.

[14] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lường Đình S yêu cầu giải quyết buộc ông Phạm Xuân M phải bồi thường thiệt hại 20 cây mơ và 04 gốc tre san ủi năm 1997. Hội đồng xét xử xét thấy trong Đơn khởi kiện ông S không yêu cầu giải quyết nội dung này và Bản án sơ thẩm không giải quyết nội dung này của ông S. Do vậy, căn cứ Điều 5, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu này của ông S không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[15] Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Lường Đình S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 05955 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[16] Chi phí tố tụng khác: Bản án sơ thẩm nhận định ông Phạm Xuân M đồng ý chịu chi phí định giá tài sản, ghi nhận ông M đã nộp đủ. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông S phải chịu, ghi nhận ông S đã nộp đủ, nhưng không tuyên trong phần quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, không có kháng cáo, kháng nghị về phần này nên không cần thiết sửa bản án sơ thẩm, tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 100, 101, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn Lường Đình S. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lường Đình S về việc yêu cầu ông Phạm Xuân M trả lại cho ông phần đất có diện tích 163,7m² tại thửa đất số 433, tờ bản đồ 48 với tổng diện tích cả thửa là 578,2m², địa chỉ tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Lường Đình S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 05955 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh BK;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Phòng KTNV TAT;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa